

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHỤNG HIỆP



VÌ BỆNH NHÂN, AN CẦN PHỤC VỤ

BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ

*(Ban hành theo Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)*

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|-----|---|----------------|-------------|
| 1 | Heberbiovac 0.5ml | 58.000 | 0 |
| 2 | Heberbiovac 0.5ml - si | 54.000 | 0 |
| 3 | Influvac | 243.000 | 0 |
| 4 | Influvac - si | 231.000 | 0 |
| 5 | Phụ thu oxy (DV) | 30.000 | 0 |
| 6 | Quimi-Hib | 218.000 | 0 |
| 7 | Quimi-Hib si | 207.000 | 0 |
| 8 | SAT (HT UỐN VÁN) | 42.000 | 0 |
| 9 | SAT (HT UỐN VÁN) | 53.000 | 0 |
| 10 | SAT (HT UỐN VÁN) - si | 29.000 | 0 |
| 11 | SAT (HT UỐN VÁN) - si | 33.000 | 0 |
| 12 | VAT (VX UỐN VÁN) -si | 15.000 | 0 |
| 13 | Sởi - Rubella - Quai bị | 210.000 | 0 |
| 14 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | 252.500 | 0 |
| 15 | Cây - tháo thuốc tránh thai loại một nang (chưa bao gồm thuốc) | 200.000 | 0 |
| 16 | Verorab si | 275.000 | 0 |
| 17 | Khám sức khỏe tiền hôn nhân 50 | 160.000 | 0 |
| 18 | VAT (VX UỐN VÁN) | 28.000 | 0 |
| 19 | Verorab | 76.000 | 0 |
| 20 | Abhayrab (Đại) | 894.000 | 0 |
| 21 | Heberbiovac (Viên gan B) TRẺ EM | 67.000 | 0 |
| 22 | thuốc uống ván | 0 | 0 |
| 23 | Infanrix hera(6 trong 1) | 1.006.000 | 0 |
| 24 | Synflorix (viêm phổi, VMN, VTG, NKK) trẻ em | 966.000 | 0 |
| 25 | Prevenar 13 (Viêm phổi, viêm màng não, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết) người lớn | 1.250.000 | 0 |
| 26 | Rotavin (phòng tiêu chảy) | 385.000 | 0 |
| 27 | GCFlu Quadrivalent Pre-filled Syringe inj (Vắc xin cúm) | 298.000 | 0 |
| 28 | INDIRAB (Vắc xin ngừa dại) | 198.000 | 0 |
| 29 | Khám sức khỏe lái xe | 160.000 | 0 |
| 30 | Khám sức khỏe lái xe (miễn phí) | 0 | 0 |
| 31 | Khám sức khỏe tiền hôn nhân | 160.000 | 0 |
| 32 | Tiêm ngừa vắc xin | 10.000 | 0 |
| 33 | Khám sức khỏe tổng quát (trong nước) | 160.000 | 0 |
| 34 | Khám sức khỏe (định kỳ) | 160.000 | 0 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|-----|---|----------------|-------------|
| 35 | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, xquang) | 160.000 | 0 |
| 36 | Abhayrab (Đại) | 209.000 | 0 |
| 37 | VARILRIX (VẮC XIN NGỪA THUỶ ĐẬU) | 894.000 | 0 |
| 38 | Abhayrab (Đại) si | 189.000 | 0 |
| 39 | Abhayrab (Đại)-si | 200.000 | 0 |
| 40 | Acid citric | 61 | 0 |
| 41 | Euvax B 0,5ml - lẻ | 87.000 | 0 |
| 42 | Euvax B 0,5ml - lẻ | 77.000 | 0 |
| 43 | Euvax B 1ml - lẻ | 133.000 | 0 |
| 44 | EuVaxB 05 ML - si | 72.000 | 0 |
| 45 | EuVaxB 1ml - si | 125.000 | 0 |
| 46 | GC Flu Pfs | 205.000 | 0 |
| 47 | GC Flu Pfs - si | 194.000 | 0 |
| 48 | Heberbiovac | 82.000 | 0 |
| 49 | Heberbiovac | 76.000 | 0 |
| 50 | Heberbiovac HB (20MCG) NGƯỜI LỚN | 92.000 | 0 |
| 51 | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (Không kể xét nghiệm, xquang) | 450.000 | 0 |
| 52 | Khám sức khỏe tiền hôn nhân (chiến dịch TTDS) | 20.000 | 0 |
| 53 | SPEEDA (Ngừa đại) | 210.000 | 0 |
| 54 | ROTARIX | 847.000 | 0 |
| 55 | MENNINGO B-C | 295.000 | 0 |
| 56 | GARDASIL (HPV) | 1.670.000 | 0 |
| 57 | INFLU - S (Cúm mùa) | 190.000 | 0 |
| 58 | Rubella Vaccine (Sởi, quai bị) | 225.000 | 0 |
| 59 | SYNFLORIX (Phế cầu) | 1.010.000 | 0 |
| 60 | SYNFLORIX (VK Phế cầu) | 930.000 | 0 |
| 61 | INFLUVAC 0.5ML(Cúm A) | 330.000 | 0 |
| 62 | HBVAX (VGB) | 110.000 | 0 |
| 63 | PREVENAR 13 (Viêm phổi, VMN) | 1.200.000 | 0 |
| 64 | VARILRIX(thủy đậu) | 860.000 | 0 |
| 65 | GARDASIL 9 | 3.050.000 | 0 |
| 66 | TWINRIX 1ML (VG A-B) | 570.000 | 0 |
| 67 | SAT | 45.000 | 0 |
| 68 | GC FLU 0,5ML (Cúm) | 300.000 | 0 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 69 | PRIORIX | 334.000 | 0 |
| 70 | HEXAXIM 0,5ML | 1.000.000 | 0 |
| 71 | VAXIGRIP 0,5ML (Cúm) | 330.000 | 0 |
| 72 | MENACTRA (Não mô cầu 4 tuyp) | 1.330.000 | 0 |
| 73 | INDIRAB(Dại) | 210.000 | 0 |
| 74 | INFANRIX HEXA 0,5ML (6+1) | 1.000.000 | 0 |
| 75 | Khám chỉ định tiêm ngừa | 39.800 | 0 |
| 76 | Đo khúc xạ máy | 12.700 | 12.700 |
| 77 | Sắc thuốc thang | 14.000 | 14.000 |
| 78 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | 14.000 | 14.000 |
| 79 | Hút đờm hầu họng | 14.100 | 14.100 |
| 80 | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | 14.700 | 14.700 |
| 81 | Tập với ròng rọc | 14.700 | 14.700 |
| 82 | Tập với xe đạp tập | 14.700 | 14.700 |
| 83 | Tiêm tĩnh mạch | 15.100 | 15.100 |
| 84 | Tiêm trong da | 15.100 | 15.100 |
| 85 | Làm thuốc tai | 22.000 | 22.000 |
| 86 | Truyền tĩnh mạch | 25.100 | 25.100 |
| 87 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | 27.500 | 27.500 |
| 88 | Khí dung mũi họng | 27.500 | 27.500 |
| 89 | Khí dung thuốc cấp cứu | 27.500 | 27.500 |
| 90 | Khí dung thuốc giãn phế quản | 27.500 | 27.500 |
| 91 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | 27.500 | 27.500 |
| 92 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 27.500 | 27.500 |
| 93 | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm | 31.100 | 31.100 |
| 94 | Đo nhãn áp | 31.600 | 31.600 |
| 95 | Vận động trị liệu hô hấp | 32.900 | 32.900 |
| 96 | Tập ho có trợ giúp | 32.900 | 32.900 |
| 97 | Tập các kiểu thở | 32.900 | 32.900 |
| 98 | Tập lên, xuống cầu thang | 33.400 | 33.400 |
| 99 | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | 33.400 | 33.400 |
| 100 | Tập trong bồn bóng nhỏ | 33.400 | 33.400 |
| 101 | Tập vận động trên bóng | 33.400 | 33.400 |
| 102 | Tập với bàn nghiêng | 33.400 | 33.400 |
| 103 | Tập với dụng cụ chèo thuyền | 33.400 | 33.400 |
| 104 | Tập với dụng cụ quay khớp vai | 33.400 | 33.400 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 105 | Tập với giàn treo các chi | 33.400 | 33.400 |
| 106 | Tập với máy tập thăng bằng | 33.400 | 33.400 |
| 107 | Tập với thang tường | 33.400 | 33.400 |
| 108 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | 33.400 | 33.400 |
| 109 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | 33.400 | 33.400 |
| 110 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | 33.400 | 33.400 |
| 111 | Tập đi với bàn xương cá | 33.400 | 33.400 |
| 112 | Tập đi với chân giả dưới gối | 33.400 | 33.400 |
| 113 | Tập đi với chân giả trên gối | 33.400 | 33.400 |
| 114 | Tập đi với gậy | 33.400 | 33.400 |
| 115 | Tập đi với khung tập đi | 33.400 | 33.400 |
| 116 | Tập đi với khung treo | 33.400 | 33.400 |
| 117 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 33.400 | 33.400 |
| 118 | Tập đi với thanh song song | 33.400 | 33.400 |
| 119 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | 33.600 | 33.600 |
| 120 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 36.500 | 36.500 |
| 121 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 36.700 | 36.700 |
| 122 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 36.700 | 36.700 |
| 123 | Giác hơi điều trị các chứng đau | 36.700 | 36.700 |
| 124 | Giác hơi điều trị cảm cúm | 36.700 | 36.700 |
| 125 | Chườm ngải | 37.000 | 37.000 |
| 126 | Cứu | 37.000 | 37.000 |
| 127 | Khám Mắt | 39.800 | 39.800 |
| 128 | Khám Tai Mũi Họng | 39.800 | 39.800 |
| 129 | Khám Y học cổ truyền | 39.800 | 39.800 |
| 130 | Khám Phụ sản | 39.800 | 39.800 |
| 131 | Khám Ngoại tổng hợp | 39.800 | 39.800 |
| 132 | Khám Nhi | 39.800 | 39.800 |
| 133 | Khám Nội tổng hợp | 39.800 | 39.800 |
| 134 | Khám Răng Hàm Mặt | 39.800 | 39.800 |
| 135 | Khám Nội tiết | 39.800 | 39.800 |
| 136 | Cắt chỉ | 40.300 | 40.300 |
| 137 | Cắt chỉ khâu giác mạc | 40.300 | 40.300 |
| 138 | Lấy calci kết mạc | 40.900 | 40.900 |
| 139 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 40.900 | 40.900 |
| 140 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 | 40.900 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 141 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] | 41.100 | 41.100 |
| 142 | Điều trị bằng sóng cực ngắn | 41.100 | 41.100 |
| 143 | Bơm rửa lệ đạo | 41.200 | 41.200 |
| 144 | Đo khúc xạ giác mạc Javal | 41.900 | 41.900 |
| 145 | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 | 43.100 |
| 146 | Lấy dị vật họng miệng | 43.100 | 43.100 |
| 147 | Cặn Addis | 44.800 | 44.800 |
| 148 | Điều trị bằng các dòng điện xung | 44.900 | 44.900 |
| 149 | Xông khói thuốc | 45.300 | 45.300 |
| 150 | Test thử cảm giác giác mạc | 46.400 | 46.400 |
| 151 | Nhổ chân răng sữa | 46.600 | 46.600 |
| 152 | Nhổ răng sữa | 46.600 | 46.600 |
| 153 | Rửa cùng đồ | 48.300 | 48.300 |
| 154 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều | 48.900 | 48.900 |
| 155 | Xông hơi thuốc | 50.300 | 50.300 |
| 156 | Xông thuốc bằng máy | 50.300 | 50.300 |
| 157 | Đặt thuốc YHCT | 51.100 | 51.100 |
| 158 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 51.300 | 51.300 |
| 159 | Tập trị giác và nhận thức | 51.400 | 51.400 |
| 160 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 51.800 | 51.800 |
| 161 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | 52.100 | 52.100 |
| 162 | laser châm | 52.100 | 52.100 |
| 163 | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu | 53.600 | 53.600 |
| 164 | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu | 53.600 | 53.600 |
| 165 | Kéo nắn cột sống cổ | 54.800 | 54.800 |
| 166 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | 54.800 | 54.800 |
| 167 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu | 54.800 | 54.800 |
| 168 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 54.800 | 54.800 |
| 169 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | 54.800 | 54.800 |
| 170 | Tiêm dưới kết mạc | 55.000 | 55.000 |
| 171 | Tiêm hậu nhãn cầu | 55.000 | 55.000 |
| 172 | Soi ối | 55.100 | 55.100 |
| 173 | Đo độ nhót dịch khớp | 55.900 | 55.900 |
| 174 | Bó thuốc | 57.600 | 57.600 |
| 175 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 | 58.400 |
| 176 | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động | 59.300 | 59.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 177 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | 59.300 | 59.300 |
| 178 | Tập vận động có kháng trở | 59.300 | 59.300 |
| 179 | Tập vận động có trợ giúp | 59.300 | 59.300 |
| 180 | Tập vận động thụ động | 59.300 | 59.300 |
| 181 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 59.300 | 59.300 |
| 182 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 59.300 | 59.300 |
| 183 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | 59.300 | 59.300 |
| 184 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | 59.300 | 59.300 |
| 185 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | 59.300 | 59.300 |
| 186 | Tập điều hợp vận động | 59.300 | 59.300 |
| 187 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động | 59.300 | 59.300 |
| 188 | Soi đáy mắt cấp cứu | 60.000 | 60.000 |
| 189 | Chăm sóc lỗ mở khí quản | 64.300 | 64.300 |
| 190 | Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] | 64.300 | 64.300 |
| 191 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] | 64.300 | 64.300 |
| 192 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | 64.300 | 64.300 |
| 193 | Chọc hút dịch vành tai | 64.300 | 64.300 |
| 194 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | 64.900 | 64.900 |
| 195 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | 64.900 | 64.900 |
| 196 | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel | 68.000 | 68.000 |
| 197 | Đo đường kính giác mạc | 68.000 | 68.000 |
| 198 | Phương pháp Proetz | 69.300 | 69.300 |
| 199 | Trích rạch màng nhĩ | 69.300 | 69.300 |
| 200 | Lấy dị vật tai [đơn giản] | 70.300 | 70.300 |
| 201 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 70.300 | 70.300 |
| 202 | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 | 71.500 |
| 203 | Xoa bóp bấm huyết bằng tay | 76.000 | 76.000 |
| 204 | Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 76.000 | 76.000 |
| 205 | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì | 76.000 | 76.000 |
| 206 | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng | 76.000 | 76.000 |
| 207 | Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 76.000 | 76.000 |
| 208 | Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất | 76.000 | 76.000 |
| 209 | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt | 76.000 | 76.000 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 210 | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 | 76.000 |
| 211 | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 | 76.000 |
| 212 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh | 76.000 | 76.000 |
| 213 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 | 76.000 |
| 214 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp | 76.000 | 76.000 |
| 215 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng | 76.000 | 76.000 |
| 216 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 | 76.000 |
| 217 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư | 76.000 | 76.000 |
| 218 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 76.000 | 76.000 |
| 219 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác | 76.000 | 76.000 |
| 220 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 76.000 | 76.000 |
| 221 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực | 76.000 | 76.000 |
| 222 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản | 76.000 | 76.000 |
| 223 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 76.000 | 76.000 |
| 224 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 | 76.000 |
| 225 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly | 76.000 | 76.000 |
| 226 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress | 76.000 | 76.000 |
| 227 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 76.000 | 76.000 |
| 228 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 | 76.000 |
| 229 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 76.000 | 76.000 |
| 230 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 | 76.000 |
| 231 | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp | 76.000 | 76.000 |
| 232 | Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng | 76.000 | 76.000 |
| 233 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới | 76.000 | 76.000 |
| 234 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên | 76.000 | 76.000 |
| 235 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 | 76.000 |
| 236 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 | 76.000 |
| 237 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não | 76.000 | 76.000 |
| 238 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76.000 | 76.000 |
| 239 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 | 76.000 |
| 240 | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ | 76.000 | 76.000 |
| 241 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 | 76.000 |
| 242 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông | 76.000 | 76.000 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 243 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 76.000 | 76.000 |
| 244 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 76.000 | 76.000 |
| 245 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 | 76.000 |
| 246 | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi | 76.000 | 76.000 |
| 247 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa | 76.000 | 76.000 |
| 248 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 | 76.000 |
| 249 | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón | 76.000 | 76.000 |
| 250 | Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 76.000 | 76.000 |
| 251 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 | 76.000 |
| 252 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 | 76.000 |
| 253 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 | 76.000 |
| 254 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang | 76.000 | 76.000 |
| 255 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 | 76.000 |
| 256 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000 | 76.000 |
| 257 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 76.000 | 76.000 |
| 258 | Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 76.000 | 76.000 |
| 259 | Từ châm | 76.300 | 76.300 |
| 260 | Mai hoa châm | 76.300 | 76.300 |
| 261 | Chích lẻ | 76.300 | 76.300 |
| 262 | Nhĩ châm | 76.300 | 76.300 |
| 263 | Ôn châm [kim ngắn] | 76.300 | 76.300 |
| 264 | Đo độ lác | 77.000 | 77.000 |
| 265 | Thủy châm | 77.100 | 77.100 |
| 266 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) | 77.500 | 77.500 |
| 267 | Điện châm [kim ngắn] | 78.300 | 78.300 |
| 268 | Đo sắc giác | 80.600 | 80.600 |
| 269 | Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 85.500 | 85.500 |
| 270 | Đốt họng hạt bằng nhiệt | 89.400 | 89.400 |
| 271 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | 89.500 |
| 272 | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | 89.500 |
| 273 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | 89.500 |
| 274 | Thụt tháo | 92.400 | 92.400 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 275 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 92.400 | 92.400 |
| 276 | Thụt tháo phân | 92.400 | 92.400 |
| 277 | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 | 92.400 |
| 278 | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 | 92.400 |
| 279 | Đặt sonde hậu môn | 92.400 | 92.400 |
| 280 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 92.400 | 92.400 |
| 281 | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 92.500 | 92.500 |
| 282 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | 94.600 | 94.600 |
| 283 | Thông vòi nhĩ | 98.300 | 98.300 |
| 284 | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] | 99.400 | 99.400 |
| 285 | Đo lactat trong máu | 100.900 | 100.900 |
| 286 | Thông tiểu | 101.800 | 101.800 |
| 287 | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 | 101.800 |
| 288 | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 | 101.800 |
| 289 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | 101.800 | 101.800 |
| 290 | Đặt sonde bàng quang | 101.800 | 101.800 |
| 291 | Bơm thông lệ đạo | 105.800 | 105.800 |
| 292 | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 | 110.600 |
| 293 | Nắn sai khớp thái dương hàm | 110.800 | 110.800 |
| 294 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement | 112.500 | 112.500 |
| 295 | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | 119.200 | 119.200 |
| 296 | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | 119.200 | 119.200 |
| 297 | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | 119.200 | 119.200 |
| 298 | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | 121.400 |
| 299 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | 121.400 |
| 300 | Tập sửa lỗi phát âm | 124.000 | 124.000 |
| 301 | Tập cho người thất ngôn | 124.000 | 124.000 |
| 302 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | 126.700 | 126.700 |
| 303 | Chọc hút tế bào tuyến giáp | 126.700 | 126.700 |
| 304 | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | 126.900 |
| 305 | Chọc dò dịch não tủy | 126.900 | 126.900 |
| 306 | Chọc dò tủy sống sơ sinh | 126.900 | 126.900 |
| 307 | Hút dịch khớp cổ chân | 129.600 | 129.600 |
| 308 | Hút dịch khớp gối | 129.600 | 129.600 |
| 309 | Hút nang bao hoạt dịch | 129.600 | 129.600 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 310 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | 139.000 | 139.000 |
| 311 | Nhét bắc mũi trước | 139.000 | 139.000 |
| 312 | Nhét bắc mũi trước | 139.000 | 139.000 |
| 313 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | 144.900 | 144.900 |
| 314 | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | 148.600 |
| 315 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | 148.600 |
| 316 | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 | 152.000 |
| 317 | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 | 152.000 |
| 318 | Rửa dạ dày sơ sinh | 152.000 | 152.000 |
| 319 | Dẫn lưu dịch màng bụng | 153.700 | 153.700 |
| 320 | Chọc dò dịch màng phổi | 153.700 | 153.700 |
| 321 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | 153.700 | 153.700 |
| 322 | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 156.400 | 156.400 |
| 323 | Cấy chỉ điều trị liệt dương | 156.400 | 156.400 |
| 324 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 156.400 | 156.400 |
| 325 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 156.400 | 156.400 |
| 326 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | 156.400 | 156.400 |
| 327 | Cấy chỉ điều trị mày đay | 156.400 | 156.400 |
| 328 | Cấy chỉ điều trị nấc | 156.400 | 156.400 |
| 329 | Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt | 156.400 | 156.400 |
| 330 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 156.400 | 156.400 |
| 331 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa | 156.400 | 156.400 |
| 332 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ | 156.400 | 156.400 |
| 333 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | 156.400 | 156.400 |
| 334 | Cấy chỉ điều trị sa tử cung | 156.400 | 156.400 |
| 335 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | 156.400 | 156.400 |
| 336 | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài | 156.400 | 156.400 |
| 337 | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn | 156.400 | 156.400 |
| 338 | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 156.400 | 156.400 |
| 339 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | 156.400 | 156.400 |
| 340 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | 156.400 | 156.400 |
| 341 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | 156.400 | 156.400 |
| 342 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 156.400 | 156.400 |
| 343 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | 156.400 | 156.400 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 344 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 156.400 | 156.400 |
| 345 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | 156.400 | 156.400 |
| 346 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | 156.400 | 156.400 |
| 347 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | 156.400 | 156.400 |
| 348 | Cấy chỉ | 156.400 | 156.400 |
| 349 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | 156.400 | 156.400 |
| 350 | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | 156.400 | 156.400 |
| 351 | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 156.400 | 156.400 |
| 352 | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 156.400 | 156.400 |
| 353 | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ | 156.400 | 156.400 |
| 354 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | 156.400 | 156.400 |
| 355 | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh | 156.400 | 156.400 |
| 356 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 156.400 | 156.400 |
| 357 | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | 156.400 | 156.400 |
| 358 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | 156.400 | 156.400 |
| 359 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | 156.400 | 156.400 |
| 360 | Cấy chỉ điều trị di tinh | 156.400 | 156.400 |
| 361 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | 156.400 | 156.400 |
| 362 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | 156.400 | 156.400 |
| 363 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | 156.400 | 156.400 |
| 364 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 156.400 | 156.400 |
| 365 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | 156.400 | 156.400 |
| 366 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | 156.400 | 156.400 |
| 367 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | 156.400 | 156.400 |
| 368 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | 156.400 | 156.400 |
| 369 | Lấy cao răng [hai hàm] | 159.100 | 159.100 |
| 370 | Chọc hút khí màng phổi | 162.900 | 162.900 |
| 371 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | 162.900 | 162.900 |
| 372 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | 167.000 | 167.000 |
| 373 | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 | 167.000 |
| 374 | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 | 170.600 |
| 375 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | 171.900 | 171.900 |
| 376 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | 171.900 | 171.900 |
| 377 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp | 178.500 | 178.500 |
| 378 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | 178.900 | 178.900 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 379 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tạt cán] | 182.000 | 182.000 |
| 380 | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tạt cán] | 182.000 | 182.000 |
| 381 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tạt cán] | 182.000 | 182.000 |
| 382 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đôn [bột tạt cán] | 187.000 | 187.000 |
| 383 | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tạt cán] | 187.000 | 187.000 |
| 384 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | 191.500 | 191.500 |
| 385 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | 192.300 | 192.300 |
| 386 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tạt cán] | 192.400 | 192.400 |
| 387 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tạt cán] | 192.400 | 192.400 |
| 388 | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tạt cán] | 192.400 | 192.400 |
| 389 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tạt cán] | 192.400 | 192.400 |
| 390 | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | 193.600 |
| 391 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | 193.600 |
| 392 | Khâu vết rách vành tai | 194.700 | 194.700 |
| 393 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 194.700 | 194.700 |
| 394 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | 194.700 | 194.700 |
| 395 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | 194.700 | 194.700 |
| 396 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 194.700 | 194.700 |
| 397 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 | 195.900 |
| 398 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | 199.700 | 199.700 |
| 399 | Lấy dị vật mũi [không gây mê] | 213.900 | 213.900 |
| 400 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] | 216.500 | 216.500 |
| 401 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 217.200 | 217.200 |
| 402 | Trích rạch áp xe nhỏ | 218.500 | 218.500 |
| 403 | Trích áp xe phần mềm lớn | 218.500 | 218.500 |
| 404 | Rạch áp xe túi lệ | 218.500 | 218.500 |
| 405 | Chọc hút áp xe thành bụng | 218.500 | 218.500 |
| 406 | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | 228.500 | 228.500 |
| 407 | Rửa bàng quang | 230.500 | 230.500 |
| 408 | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | 230.500 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|-----|---|----------------|-------------|
| 409 | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | 230.500 |
| 410 | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da | 231.700 | 231.700 |
| 411 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | 236.500 | 236.500 |
| 412 | Nhỏ răng thừa | 239.500 | 239.500 |
| 413 | Cấp cứu ngoại viện TT Búng Tàu | 242.040 | 242.040 |
| 414 | Cấp cứu ngoại viện xã Bình Thành | 242.040 | 242.040 |
| 415 | Cấp cứu ngoại viện xã Phụng Hiệp | 242.040 | 242.040 |
| 416 | Cấp cứu ngoại viện xã Phương Bình | 242.040 | 242.040 |
| 417 | Cấp cứu ngoại viện xã Hòa Mỹ | 242.040 | 242.040 |
| 418 | Cấp cứu ngoại viện xã Hiệp Hưng | 242.040 | 242.040 |
| 419 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 | 242.400 |
| 420 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 248.500 | 248.500 |
| 421 | Bơm rửa khoang màng phổi | 248.500 | 248.500 |
| 422 | Trích áp xe vú | 251.500 | 251.500 |
| 423 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 | 256.600 |
| 424 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | 256.600 | 256.600 |
| 425 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257.000 | 257.000 |
| 426 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 | 257.000 |
| 427 | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | 257.000 | 257.000 |
| 428 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257.000 | 257.000 |
| 429 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 262.900 | 262.900 |
| 430 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể] | 262.900 | 262.900 |
| 431 | Thay canuyn | 263.700 | 263.700 |
| 432 | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 | 263.700 |
| 433 | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | 263.700 | 263.700 |
| 434 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 269.500 | 269.500 |
| 435 | Cắt phimosis [thủ thuật] | 269.500 | 269.500 |
| 436 | Nong niệu đạo | 273.500 | 273.500 |
| 437 | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | 275.600 |
| 438 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | 275.600 |
| 439 | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né | 278.900 | 278.900 |
| 440 | Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né | 278.900 | 278.900 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|-----|---|----------------|-------------|
| 441 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | 279.500 | 279.500 |
| 442 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 282.000 | 282.000 |
| 443 | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | 282.000 | 282.000 |
| 444 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] | 282.000 | 282.000 |
| 445 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] | 286.500 | 286.500 |
| 446 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | 289.500 | 289.500 |
| 447 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 289.500 | 289.500 |
| 448 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | 292.300 | 292.300 |
| 449 | Cấp cứu ngoại viện xã Tân Phước Hưng | 295.060 | 295.060 |
| 450 | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 | 295.500 |
| 451 | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 | 295.500 |
| 452 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | 295.500 | 295.500 |
| 453 | Trích áp xe thành sau họng | 295.500 | 295.500 |
| 454 | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | 296.100 | 296.100 |
| 455 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán] | 297.000 | 297.000 |
| 456 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 457 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 458 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 459 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 460 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 461 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 462 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 463 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 464 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 465 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 466 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán] | 300.100 | 300.100 |
| 467 | Chọc dò túi cùng Douglas | 312.500 | 312.500 |
| 468 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | 313.500 | 313.500 |
| 469 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | 318.700 | 318.700 |
| 470 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] | 342.000 | 342.000 |
| 471 | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | 342.000 | 342.000 |
| 472 | Cấp cứu ngoại viện Thị trấn Kinh Cùng | 348.080 | 348.080 |
| 473 | Cấp cứu ngoại viện xã Tân Bình | 348.080 | 348.080 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 474 | Cấp cứu ngoại viện xã Phương Phú | 348.080 | 348.080 |
| 475 | Cấp cứu ngoại viện xã Tân Long | 348.080 | 348.080 |
| 476 | Cấp cứu ngoại viện xã Hòa An | 348.080 | 348.080 |
| 477 | Điều trị seo lốm bằng TCA (trichloacetic acid) | 351.000 | 351.000 |
| 478 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | 352.300 | 352.300 |
| 479 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 354.200 | 354.200 |
| 480 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | 369.500 | 369.500 |
| 481 | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) | 369.500 | 369.500 |
| 482 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 483 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 484 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 485 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 486 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 487 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 488 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 489 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 490 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 491 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 492 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 493 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 494 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 495 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 496 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 497 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 498 | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 499 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 500 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 501 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] | 372.700 | 372.700 |
| 502 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | 376.500 | 376.500 |
| 503 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | 379.600 |
| 504 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | 379.600 |
| 505 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | 379.600 |
| 506 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | 379.600 | 379.600 |
| 507 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | 380.100 | 380.100 |
| 508 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | 380.200 | 380.200 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 509 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | 398.600 | 398.600 |
| 510 | Điều trị sản cục bằng đốt điện | 399.000 | 399.000 |
| 511 | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện | 399.000 | 399.000 |
| 512 | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện | 399.000 | 399.000 |
| 513 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện | 399.000 | 399.000 |
| 514 | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện | 399.000 | 399.000 |
| 515 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện | 399.000 | 399.000 |
| 516 | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện | 399.000 | 399.000 |
| 517 | Mở thông bàng quang trên xương mu | 405.500 | 405.500 |
| 518 | Cấp cứu ngoại viện xã Long Thạnh | 407.100 | 407.100 |
| 519 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 | 414.400 |
| 520 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | 414.500 | 414.500 |
| 521 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 429.500 | 429.500 |
| 522 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 | 434.600 |
| 523 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] | 434.600 | 434.600 |
| 524 | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] | 434.600 | 434.600 |
| 525 | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] | 434.600 | 434.600 |
| 526 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 | 434.600 |
| 527 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 | 434.600 |
| 528 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | 436.200 | 436.200 |
| 529 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 450.000 | 450.000 |
| 530 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | 458.200 | 458.200 |
| 531 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | 458.200 | 458.200 |
| 532 | Sinh thiết màng phổi mù | 463.500 | 463.500 |
| 533 | Cấp cứu ngoại viện xã Thạnh Hòa | 465.120 | 465.120 |
| 534 | Hút thai dưới siêu âm | 522.000 | 522.000 |
| 535 | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530.700 | 530.700 |
| 536 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 532.400 | 532.400 |
| 537 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 532.500 | 532.500 |
| 538 | Khâu vòng cổ tử cung | 582.500 | 582.500 |
| 539 | Thận nhân tạo thường quy | 588.500 | 588.500 |
| 540 | Đặt nội khí quản | 600.500 | 600.500 |
| 541 | Đặt nội khí quản | 600.500 | 600.500 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|-----|--|----------------|-------------|
| 542 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | 601.000 | 601.000 |
| 543 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn | 618.300 | 618.300 |
| 544 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em | 618.300 | 618.300 |
| 545 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 622.500 | 622.500 |
| 546 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | 625.000 |
| 547 | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | 625.000 |
| 548 | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế] | 625.000 | 625.000 |
| 549 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | 627.100 | 627.100 |
| 550 | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh | 628.500 | 628.500 |
| 551 | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 | 653.700 |
| 552 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] | 659.600 | 659.600 |
| 553 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] | 659.600 | 659.600 |
| 554 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền] | 659.600 | 659.600 |
| 555 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] | 659.600 | 659.600 |
| 556 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] | 659.600 | 659.600 |
| 557 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] | 659.600 | 659.600 |
| 558 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | 659.600 | 659.600 |
| 559 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | 659.600 | 659.600 |
| 560 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm | 659.900 | 659.900 |
| 561 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] | 667.000 | 667.000 |
| 562 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài | 685.500 | 685.500 |
| 563 | Lấy dị vật mũi [gậy mê] | 705.500 | 705.500 |
| 564 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | 759.800 | 759.800 |
| 565 | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 | 771.900 |
| 566 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | 771.900 | 771.900 |
| 567 | Đỡ đỡ thường ngội chồm | 786.700 | 786.700 |
| 568 | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 | 813.600 |
| 569 | Trích áp xe tầng sinh môn | 873.000 | 873.000 |
| 570 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | 873.000 | 873.000 |
| 571 | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung | 885.400 | 885.400 |
| 572 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | 889.700 | 889.700 |
| 573 | Khâu da mi đơn giản | 897.100 | 897.100 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 574 | Nạo hút thai trứng | 914.600 | 914.600 |
| 575 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | 929.400 | 929.400 |
| 576 | Trích áp xe tuyến Bartholin | 951.600 | 951.600 |
| 577 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | 1.043.500 | 1.043.500 |
| 578 | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | 1.069.900 | 1.069.900 |
| 579 | Giác hút | 1.141.900 | 1.141.900 |
| 580 | Forceps | 1.141.900 | 1.141.900 |
| 581 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*) | 1.191.900 | 1.191.900 |
| 582 | Cắt u sùi đầu miệng sáo | 1.456.700 | 1.456.700 |
| 583 | Mở rộng lỗ sáo | 1.509.500 | 1.509.500 |
| 584 | Cắt hẹp bao quy đầu | 1.509.500 | 1.509.500 |
| 585 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | 1.510.300 | 1.510.300 |
| 586 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | 1.663.600 | 1.663.600 |
| 587 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê | 1.832.000 | 1.832.000 |
| 588 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | 1.832.000 | 1.832.000 |
| 589 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) | 58.600 | 58.600 |
| 590 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | 58.600 | 58.600 |
| 591 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | 58.600 | 58.600 |
| 592 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 593 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 594 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 595 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 596 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 597 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 598 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 599 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 600 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 601 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 602 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 603 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 604 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 605 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 606 | Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 607 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 608 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 609 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 610 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 611 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] | 109.300 | 109.300 |
| 612 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 613 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 614 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 615 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 616 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 617 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 618 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 619 | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 620 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 621 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 622 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 623 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 624 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 625 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 626 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 627 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 628 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 629 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 630 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 631 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 632 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 633 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 634 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 635 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 636 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 637 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 638 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 639 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 640 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 641 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 642 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 643 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 644 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 645 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 646 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 647 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 648 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 649 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 650 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 651 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 652 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 653 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 654 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 655 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 656 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 657 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 658 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 659 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 660 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 661 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 662 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 663 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 664 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 665 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 666 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 667 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 668 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 669 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 670 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 671 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 672 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 673 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 674 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 675 | Siêu âm các tuyến nước bọt | 58.600 | 58.600 |
| 676 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | 58.600 | 58.600 |
| 677 | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 678 | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 679 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 680 | Chụp X-quang hô yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 681 | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 682 | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 683 | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 684 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 685 | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 686 | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 687 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 688 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 689 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 690 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 691 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 692 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 693 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 694 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 695 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 696 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 697 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 698 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 699 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] | 105.300 | 105.300 |
| 700 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 701 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 702 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 703 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 704 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 705 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 706 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 707 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 708 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 709 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 710 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 711 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 712 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | 105.300 |
| 713 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 714 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 715 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 716 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 717 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 718 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 719 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] | 130.300 | 130.300 |
| 720 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 721 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] | 105.300 | 105.300 |
| 722 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 723 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 724 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 725 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 726 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] | 264.800 | 264.800 |
| 727 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 728 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 729 | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] | 264.800 | 264.800 |
| 730 | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa] | 304.800 | 304.800 |
| 731 | Chụp X-quang đường rò | 446.800 | 446.800 |
| 732 | Điện tim thường | 39.900 | 39.900 |
| 733 | Đo chức năng hô hấp | 144.300 | 144.300 |
| 734 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 39.900 | 39.900 |
| 735 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | 55.000 | 55.000 |
| 736 | Nội soi tai mũi họng | 116.100 | 116.100 |
| 737 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi | 677.500 | 677.500 |
| 738 | Soi cổ tử cung | 68.100 | 68.100 |
| 739 | Nội soi tai mũi họng | 40.000 | 40.000 |
| 740 | Nội soi tai mũi họng | 40.000 | 40.000 |
| 741 | Ghi điện não thường quy | 75.200 | 75.200 |
| 742 | Nội soi tai mũi họng | 40.000 | 40.000 |
| 743 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | 321.400 | 321.400 |
| 744 | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | 549.900 | 549.900 |
| 745 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 746 | Siêu âm tuyến giáp | 58.600 | 58.600 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|-----|--|----------------|-------------|
| 747 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 748 | Đo khúc xạ máy | 12.700 | 12.700 |
| 749 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 750 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 751 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 752 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 753 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 754 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | 73.300 |
| 755 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 756 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) | 58.600 | 58.600 |
| 757 | Siêu âm tại giường | 58.600 | 58.600 |
| 758 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | 58.600 | 58.600 |
| 759 | Siêu âm tử cung phần phụ | 58.600 | 58.600 |
| 760 | Siêu âm tuyến giáp | 58.600 | 58.600 |
| 761 | Siêu âm tuyến vú hai bên | 58.600 | 58.600 |
| 762 | Siêu âm doppler động mạch thận | 252.300 | 252.300 |
| 763 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | 58.600 | 58.600 |
| 764 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | 58.600 | 58.600 |
| 765 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới | 252.300 | 252.300 |
| 766 | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ | 252.300 | 252.300 |
| 767 | Siêu âm doppler tim | 252.300 | 252.300 |
| 768 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | 58.600 | 58.600 |
| 769 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | 195.600 | 195.600 |
| 770 | Siêu âm tuyến giáp | 58.600 | 58.600 |
| 771 | Siêu âm ổ bụng | 58.600 | 58.600 |
| 772 | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 773 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 774 | Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 775 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 776 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 777 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 778 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 779 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 780 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 781 | Chụp X-quang tại giường | 73.300 | 73.300 |
| 782 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 783 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 784 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 785 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 786 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 787 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 788 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 789 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 77.300 | 77.300 |
| 790 | Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 791 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 64.300 | 64.300 |
| 792 | Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.300 | 58.300 |
| 793 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] | 105.300 | 105.300 |
| 794 | Test Heroin (định tính ma túy trong nước tiểu) | 45.000 | 0 |
| 795 | Test HCG (DV) | 10.000 | 0 |
| 796 | Test Amphetamin (AMP) | 40.000 | 0 |
| 797 | HIV Ab test nhanh | 53.600 | 0 |
| 798 | Phản ứng Rivalta [dịch] | 8.800 | 8.800 |
| 799 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | 13.400 | 13.400 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| 800 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | 13.600 | 13.600 |
| 801 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 13.600 | 13.600 |
| 802 | Thời gian đông máu | 13.600 | 13.600 |
| 803 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 16.000 | 16.000 |
| 804 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] | 16.800 | 16.800 |
| 805 | Định lượng Urê (niệu) | 16.800 | 16.800 |
| 806 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | 20.000 | 20.000 |
| 807 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 808 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 809 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 810 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 811 | Định lượng Albumin [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 812 | Định lượng Glucose [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 813 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 814 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 815 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 816 | Định lượng Urê máu [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 817 | Định lượng Acid Uric [Máu] | 22.400 | 22.400 |
| 818 | Định lượng Creatinin (máu) | 22.400 | 22.400 |
| 819 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 28.000 | 28.000 |
| 820 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | 28.000 | 28.000 |
| 821 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 | 28.000 |
| 822 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | 28.000 | 28.000 |
| 823 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 | 28.000 |
| 824 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 28.600 | 28.600 |
| 825 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | 30.200 | 30.200 |
| 826 | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | 32.300 | 32.300 |
| 827 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá) | 33.500 | 33.500 |
| 828 | Định lượng Sắt [Máu] | 33.600 | 33.600 |
| 829 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | 33.600 | 33.600 |
| 830 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng | 35.100 | 35.100 |
| 831 | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | 39.200 | 39.200 |
| 832 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 39.700 | 39.700 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 833 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật miễn đá) | 42.100 | 42.100 |
| 834 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 43.500 | 43.500 |
| 835 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | 43.500 | 43.500 |
| 836 | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | 44.800 | 44.800 |
| 837 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | 44.800 | 44.800 |
| 838 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | 44.800 | 44.800 |
| 839 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | 44.800 | 44.800 |
| 840 | Định tính Methamphetamine (MET) - Ma túy đá | 45.000 | 45.000 |
| 841 | Vi nấm soi tươi/Soi tươi tìm tinh trùng | 45.500 | 45.500 |
| 842 | Vi nấm soi tươi | 45.500 | 45.500 |
| 843 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] | 56.100 | 56.100 |
| 844 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | 56.100 | 56.100 |
| 845 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 58.300 | 58.300 |
| 846 | HBsAg test nhanh | 58.600 | 58.600 |
| 847 | HCV Ab test nhanh | 58.600 | 58.600 |
| 848 | HCV Ab test nhanh | 58.600 | 58.600 |
| 849 | HIV Ab test nhanh | 58.600 | 58.600 |
| 850 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động | 60.800 | 60.800 |
| 851 | HBsAb test nhanh | 65.200 | 65.200 |
| 852 | HBeAg test nhanh | 65.200 | 65.200 |
| 853 | HBeAb test nhanh | 65.200 | 65.200 |
| 854 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | 68.400 | 68.400 |
| 855 | Vi khuẩn nhuộm soi | 74.200 | 74.200 |
| 856 | Định lượng Troponin I [Máu] | 78.500 | 78.500 |
| 857 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | 89.700 | 89.700 |
| 858 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | 95.300 | 95.300 |
| 859 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | 95.300 | 95.300 |
| 860 | Định lượng HbA1c [Máu] | 105.300 | 105.300 |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT | Giá không BHYT | Giá có BHYT |
|------------|--|-----------------------|--------------------|
| 861 | HAV Ab test nhanh | 130.500 | 130.500 |
| 862 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | 142.500 | 142.500 |
| 863 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | 142.500 | 142.500 |
| 864 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | 171.100 | 171.100 |
| 865 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | 171.100 | 171.100 |
| 866 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | 213.800 | 213.800 |
| 867 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | 261.000 | 261.000 |
| 868 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | 321.000 |
| 869 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 | 321.000 |
| 870 | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi | 171.100 | 171.100 |
| 871 | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền | 169.200 | 169.200 |
| 872 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp | 211.000 | 211.000 |
| 873 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu | 364.400 | 364.400 |
| 874 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp | 211.000 | 211.000 |
| 875 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản | 211.000 | 211.000 |
| 876 | Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 | 50.700 | 50.700 |
| 877 | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp | 364.400 | 364.400 |